

Số: 29/CBTT-TASCO

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tasco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Ủy ban Chứng khoán nhà nước như sau:

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
 - Mã chứng khoán: HUT
 - Địa chỉ: Tầng 1 & Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
 - Điện thoại liên hệ/Tel: (84-24) 6668 6863 Fax:
 - Email: info@tasco.com.vn Website: www.tasco.com.vn
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC bán niên năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
Có Không



Mẫu số 01-B

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/08/2023 tại đường dẫn: <http://www.fasco.com.vn/quan-he-co-dong>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022:
Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng bán niên năm 2023;
- BCTC Hợp nhất bán niên năm 2023;
- Văn bản giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Vũ Khánh Din



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2023 ngày 30/06/2023



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 28 được cấp ngày 06/05/2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	
- Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch	
- Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch (thành viên độc lập)	
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên	
- Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên	
- Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập	<i>Bổ nhiệm ngày 26/04/2023</i>
- Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập	<i>Bổ nhiệm ngày 26/04/2023</i>

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng Ban Kiểm soát	<i>Bổ nhiệm ngày 26/04/2023</i>
- Bà Trần Minh Trang	Trưởng Ban Kiểm soát	<i>Miễn nhiệm ngày 26/04/2023</i>
- Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên	<i>Miễn nhiệm ngày 26/04/2023</i>
- Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên	
- Bà Đặng Thùy Linh	Thành viên	<i>Bổ nhiệm ngày 26/04/2023</i>

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Việt Hà - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Ban Điều hành Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 41. Theo ý kiến của Ban Điều hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Thay mặt Ban Điều hành,



Phó Tổng Giám đốc

Phan Thị Thu Thảo

Theo Giấy Ủy quyền số 16C/2022/QĐ-TASCO
ngày 06/5/2022 của Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần Tasco
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**Kính gửi: CỐ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Hương Giang - Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 5118-2021-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd., a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO Member Firms.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.918.120.430.552	3.139.808.104.404
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.037.972.543.837	953.430.125.623
1. Tiền	111		1.037.972.543.837	936.427.741.777
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	17.002.383.846
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		204.226.746.505	550.664.500.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	-	360.454.500.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	204.226.746.505	190.210.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.524.435.057.011	1.467.063.807.714
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	500.475.680.540	456.794.507.342
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	79.514.117.978	57.785.088.176
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15.299.000.000	15.299.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	1.075.332.430.257	1.088.144.521.499
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(146.186.171.764)	(150.959.309.303)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	95.935.334.925	98.279.326.128
1. Hàng tồn kho	141		95.935.334.925	98.279.326.128
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55.550.748.274	70.370.344.939
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	2.401.865.146	4.618.576.778
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		52.648.544.900	64.835.925.722
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	500.338.228	915.842.439
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.753.120.964.461	8.492.563.816.649
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		149.891.601.501	183.391.161.752
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	153.041.601.501	186.541.161.752
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.6	(3.150.000.000)	(3.150.000.000)
II. Tài sản cố định	220		5.669.987.930.362	5.819.081.051.068
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	5.529.731.531.983	5.672.823.094.020
Nguyên giá	222		7.491.742.367.563	7.484.988.382.760
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.962.010.835.580)	(1.812.165.288.740)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	140.256.398.379	146.257.957.048
Nguyên giá	228		197.812.411.065	197.318.411.065
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57.556.012.686)	(51.060.454.017)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		901.978.087.513	926.673.641.198
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.11.1	568.840.515.374	610.782.218.159
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11.2	333.137.572.139	315.891.423.039
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		764.704.393.317	361.059.455.076
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	740.904.393.317	337.259.455.076
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.4	23.800.000.000	23.800.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.266.558.951.768	1.202.358.507.555
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	1.174.355.987.466	1.105.171.599.237
2. Lợi thế thương mại	269	V.12	92.202.964.302	97.186.908.318
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		11.671.241.395.013	11.632.371.921.053

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7.784.164.675.982	7.758.904.854.694
I. Nợ ngắn hạn	310		2.323.260.439.297	2.208.582.904.728
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	431.646.332.488	430.237.861.132
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.1	116.235.976.657	121.781.062.837
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	133.656.070.117	108.846.492.229
4. Phải trả người lao động	314		23.084.876.008	26.608.623.966
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	96.012.961.800	69.918.537.772
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.770.311.758	1.101.388.297
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.1	1.157.983.840.780	1.142.864.942.247
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.1	319.695.100.000	280.324.273.649
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		20.371.890.593	4.096.643.503
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.803.079.096	22.803.079.096
II. Nợ dài hạn	330		5.460.904.236.685	5.550.321.949.966
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.2	76.942.030.404	94.565.298.415
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		883.844.345	596.268.865
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.2	926.964.871.037	862.882.214.510
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.2	4.417.652.745.440	4.553.817.422.717
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		38.460.745.459	38.460.745.459
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.887.076.719.031	3.873.467.066.359
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	3.887.076.719.031	3.873.467.066.359
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84.082.444.796	84.146.444.796
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		125.326.835.329	125.326.835.329
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		206.070.088.632	192.402.394.312
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		192.421.729.127	47.837.153.071
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.648.359.505	144.565.241.241
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(14.722.299.726)	(14.728.258.078)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		11.671.241.395.013	11.632.371.921.053

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	624.395.225.068	459.623.966.841
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	31.553.283
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		624.395.225.068	459.592.413.558
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	381.770.021.680	257.704.673.335
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		242.625.203.388	201.887.740.223
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	57.561.053.719	149.207.297.130
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	156.338.553.516	152.744.727.665
Trong đó: chi phí lãi vay	23		156.207.000.457	152.657.955.889
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(7.055.061.759)	11.137.543.277
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	9.703.394.042	10.552.016.211
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	105.090.905.110	74.934.912.096
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.998.342.680	124.000.924.658
12. Thu nhập khác	31		2.380.600.123	440.943.301
13. Chi phí khác	32		4.703.683.149	659.597.720
14. Lợi nhuận khác	40		(2.323.083.026)	(218.654.419)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.675.259.654	123.782.270.239
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	6.020.941.797	21.880.669.545
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.654.317.857	101.901.600.694
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		13.648.359.505	102.245.856.846
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.958.352	(344.256.152)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	39,15	293,28
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	13,53	101,36

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Trần Thị Trà My

Nguyễn Hồng Oanh

Phan Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.675.259.654	123.782.270.239
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		163.502.237.981	143.338.945.654
- Các khoản dự phòng	03		11.573.178.008	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		124.963	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(50.625.057.860)	(160.344.840.407)
- Chi phí lãi vay	06		156.207.000.457	152.657.955.889
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		300.332.743.203	259.434.331.375
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		55.241.393.630	(200.608.143.213)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		43.035.277.785	56.409.857.760
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		64.473.680.178	723.711.549.526
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		18.323.996.588	(215.266.750.395)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		360.454.500.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(179.300.315.062)	(151.802.101.774)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24.995.964.767)	(27.753.049.811)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(64.000.000)	(206.138.599)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		637.501.311.555	443.919.554.869
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(27.571.778.007)	(110.194.525.532)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		245.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(590.493.888.972)	(774.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		238.270.000.000	248.632.300.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(79.100.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	463.745.749.523
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.485.294.982	4.336.315.339
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(456.164.917.452)	(167.680.160.670)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

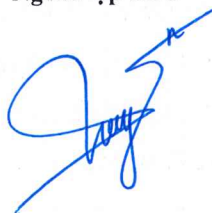
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		9.794.778.407	15.850.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(106.588.629.333)	(139.408.232.075)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.108.620.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(96.793.850.926)	(124.666.852.275)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		84.542.543.177	151.572.541.924
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	953.430.125.623	641.553.582.230
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(124.963)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	1.037.972.543.837	793.126.124.154

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Trần Thị Trà My

Nguyễn Hồng Oanh

Phan Thị Thu Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

I. THÔNG TIN CHUNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 28 ngày 06/05/2022.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 11/04/2008 với mã chứng khoán là HUT.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Dịch vụ thu cước phí và quản lý trạm thu cước phí đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Dịch vụ thu phí tự động đường bộ ETC).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, không có những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp				
- Công ty Cổ phần VETC	Hà Nội	Dịch vụ	99,26%	99,26%
- Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	Xây lắp	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	Dịch vụ	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	Bất động sản	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Hà Nội	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
Công ty con gián tiếp				
- Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	Xây lắp	99,97%	99,97%
- Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	Dịch vụ thu phí	99,35%	100,00%
Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần NVT Holdings	Hà Nội	Bất động sản	50,00%	50,00%
- Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phú Thọ	Hạ tầng giao thông	30,00%	30,00%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 30/06/2023 là 834 người (tại ngày 31/12/2022 là 1.100 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỉ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Giá trị ghi sổ: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Dự phòng chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Chênh lệch dự phòng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban điều hành có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty, tại ngày 30/06/2023, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	04 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm

TSCĐ khác là tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức BOT được phản ánh ban đầu theo giá trị đầu tư và trích khấu hao theo tỷ trọng doanh thu theo thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

8. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2023 là năm thứ 4 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế.

Ba dự án BOT (Dự án BOT Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; Dự án BOT đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 - Km605+000 và đoạn Km617+000 - Km641+000 tỉnh Quảng Bình; Dự án BOT Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng) của công ty đang được hưởng ưu đãi thuế hiện hành đối với dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển đường bộ.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí quảng cáo, chi phí tư vấn, chi phí lãi vay và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Chi phí lãi vay của Công ty đối với các khoản vay cho các Dự án BOT được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án. Các chi phí trả trước còn lại được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh (kỳ trước: 3.094.465.754 đồng) chi phí lãi vay được vốn hóa vào tài sản dở dang.

Chi phí lãi vay của Công ty đối với các khoản vay cho các Dự án BOT được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án, riêng đối với 2 Dự án BOT: Đầu tư xây dựng trên quốc lộ 21 (trạm BOT Mỹ Lộc) và quốc lộ 10 (trạm BOT Đông Hưng) chi phí lãi vay ghi nhận theo thực tế phát sinh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp trả lãi sau: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán: Căn cứ phần chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.
- Trích trước chi phí quản lý vận hành dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác: Căn cứ theo giá trị hợp đồng ký kết với nhà thầu và thời gian thực hiện thực tế.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Dự phòng chi phí đại tu Dự án BOT định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật): được trích lập căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sửa chữa TSCĐ định kỳ của Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng dao động lớn: được trích lập căn cứ theo các quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh Bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền phí quản lý vận hành, mua hóa đơn điện tử, thuê địa điểm quảng cáo.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí đường bộ, dịch vụ thu phí tự động không dừng, dịch vụ cung cấp hóa đơn điện tử, dịch vụ cung cấp sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp, hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập chi phí trích trước đối với công trình xây lắp được xác định là đã hoàn thành, bàn giao (chênh lệch giữa số chi phí trích trước còn lại cao hơn chi phí thực tế phát sinh).

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Điều hành Công ty cho rằng, Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là: Xây lắp và hoạt động khác, Đầu tư kinh doanh bất động sản, Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT, dịch vụ thu phí theo hình thức điện tử không dừng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh. Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các dự án bất động sản để bán chưa hoàn thành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	3.825.689.389	1.416.962.505
Tiền gửi ngân hàng (*)	1.034.146.854.448	935.010.779.272
Cộng	<u>1.037.972.543.837</u>	<u>936.427.741.777</u>
Các khoản tương đương tiền (**)	-	17.002.383.846
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	<u>1.037.972.543.837</u>	<u>953.430.125.623</u>

(*): Tại ngày 30/06/2023 số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm 942.478.769.746 VND là số dư các tài khoản thu phí. Tài khoản này được quản lý, sử dụng tuân theo quy định trong hợp đồng BOO được ký với Bộ Giao thông vận tải và các quy định pháp lý liên quan.

(**): Tại ngày 31/12/2022, tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính có thời hạn từ 4 ngày đến dưới 3 tháng, lãi suất từ 3,5% - 6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Trái phiếu	-	-	-	360.454.500.000	(*)	-
Trái phiếu doanh nghiệp 1 (1.000.000 TP)	-	-	-	105.933.000.000	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp 2 (1.500.000 TP)	-	-	-	153.403.500.000	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp 3 (1.000.000 TP)	-	-	-	101.118.000.000	-	-
Cộng	-	-	-	360.454.500.000	-	-

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các trái phiếu này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu này có thể khác với giá trị ghi sổ.

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	204.226.746.505	204.226.746.505	-	190.210.000.000	190.210.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại	204.226.746.505	204.226.746.505	-	190.210.000.000	190.210.000.000	-
Cộng	204.226.746.505	204.226.746.505	-	190.210.000.000	190.210.000.000	-

2.3 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	69.000.000.000	80.829.046.949	-	69.000.000.000	79.859.455.076	-
Công ty cổ phần NVT Holdings	668.100.000.000	660.075.346.368	-	257.400.000.000	257.400.000.000	-
Cộng	737.100.000.000	740.904.393.317	-	326.400.000.000	337.259.455.076	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

2.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Công ty cổ phần COTABIG	300.000.000		-	300.000.000		-
Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú	1.000.000.000		-	1.000.000.000		-
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000		-	4.500.000.000		-
Công ty TNHH Môi trường Tasco Củ Chi	18.000.000.000		-	18.000.000.000		-
Cộng	23.800.000.000		-	23.800.000.000		-

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết của các Công ty liên doanh, liên kết, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phần VIII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</i>	499.141.405.434	454.772.458.730
Phải thu hoạt động xây lắp	356.611.846.002	367.880.986.002
Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm	244.883.010.283	244.883.010.283
Sở GTVT tỉnh Thái Bình	90.344.054.000	90.344.054.000
Các đối tượng khác	21.384.781.719	32.653.921.719
Phải thu kinh doanh Bất động sản	43.712.705.535	24.121.570.910
Phải thu hoạt động khác	98.816.853.897	62.769.901.818
<i>Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>	1.334.275.106	2.022.048.612
Phải thu hoạt động khác	1.334.275.106	2.022.048.612
<i>(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	500.475.680.540	456.794.507.342

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Trả trước cho người bán là bên thứ ba</i>	79.505.517.978	57.785.088.176
Trả trước hoạt động xây lắp	31.065.683.048	31.273.417.288
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hồng Hân	11.026.000.000	11.026.000.000
Các đối tượng khác	20.039.683.048	20.247.417.288
Trả trước hoạt động dự án	18.824.892.869	12.968.382.340
Trả trước hoạt động khác	29.614.942.061	13.543.288.548
Công ty cổ phần Atis	20.053.813.170	5.892.329.819
Các đối tượng khác	9.561.128.891	7.650.958.729
<i>Trả trước cho người bán là bên liên quan</i>	8.600.000	-
<i>(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	79.514.117.978	57.785.088.176

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu khác từ bên thứ ba</i>	1.072.893.909.680	(8.785.594.175)	1.086.004.874.073	(14.141.599.875)
Tạm ứng	21.635.262.786	(5.086.850.115)	26.407.738.748	(8.674.895.788)
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	48.324.177.720	-	48.324.177.720	-
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	662.440.000.000	-	340.270.000.000	-
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	95.000.000.000	-	95.000.000.000	-
Phải thu tiền đặt cọc mua phần vốn góp	-	-	331.600.000.000	-
Phải thu khác	245.494.469.174	(3.698.744.060)	244.402.957.605	(5.466.704.087)
<i>Phải thu khác từ bên liên quan</i>	2.438.520.577	-	2.139.647.426	-
Phải thu khác	2.438.520.577	-	2.139.647.426	-
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	1.075.332.430.257	(8.785.594.175)	1.088.144.521.499	(14.141.599.875)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

5.2 Phải thu khác dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	153.041.601.501	(3.150.000.000)	186.541.161.752	(3.150.000.000)
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	72.842.123.501	(3.150.000.000)	71.343.829.042	(3.150.000.000)
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	80.199.478.000	-	56.643.678.000	-
Phải thu khác	-	-	58.553.654.710	-
Cộng	153.041.601.501	(3.150.000.000)	186.541.161.752	(3.150.000.000)

(*): Công ty thực hiện ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phục vụ bảo lãnh cho các hợp đồng vay và bảo lãnh thực hiện dự án.

6. Nợ xấu

a. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Sở GTVT tỉnh Thái Bình	89.903.800.000	89.903.800.000	-	89.903.800.000	89.903.800.000	-
Ban QLDA cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ đê bồi sông Luộc Hưng Yên	2.283.781.000	2.283.781.000	-	2.283.781.000	2.283.781.000	-
Nguyễn Đăng Hải	1.067.050.662	1.067.050.662	-	2.567.050.662	2.567.050.662	-
Nguyễn Minh Tuyên	513.448.468	513.448.468	-	2.113.448.468	2.113.448.468	-
Các đối tượng khác	55.867.513.015	52.418.091.634	3.449.421.381	59.000.464.958	54.091.229.173	4.909.235.785
Các khoản phải thu dài hạn						
Công ty IT Fusion	3.150.000.000	3.150.000.000	-	3.150.000.000	3.150.000.000	-
Cộng	152.785.593.145	149.336.171.764	3.449.421.381	159.018.545.088	154.109.309.303	4.909.235.785

b. Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

c. Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	154.109.309.303	17.420.362.056
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	582.868.161	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(5.356.005.700)	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	149.336.171.764	17.420.362.056

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.036.461.434	-	3.508.745.711	-
Công cụ, dụng cụ	66.914.104.142	-	38.710.941.935	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.894.609.289	-	17.046.660.131	-
Hàng hóa Bất động sản	-	-	20.738.151.369	-
Hàng hóa	-	-	79.547.333	-
Hàng gửi đi bán	18.090.160.060	-	18.195.279.649	-
Cộng	95.935.334.925	-	98.279.326.128	-

8. Chi phí trả trước**8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	571.604.122	636.356.189
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	122.826.800	1.997.502.145
Chi phí trả trước khác	1.707.434.224	1.984.718.444
Cộng	2.401.865.146	4.618.576.778

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.308.259.481	4.067.599.618
Chi phí lãi vay các dự án BOT	1.106.213.249.941	1.020.921.576.757
Chi phí dán thẻ ETAG - DA thu phí tự động không dừng	41.789.534.605	53.482.511.958
Chi phí trung tu dự án BOT	15.512.472.996	20.669.368.606
Chi phí trả trước khác	4.532.470.443	6.030.542.298
Cộng	1.174.355.987.466	1.105.171.599.237

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	197.318.411.065	197.318.411.065
Mua trong kỳ	494.000.000	494.000.000
Giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	197.812.411.065	197.812.411.065
HAO MÒN LUỸ KẾ		
Số đầu kỳ	51.060.454.017	51.060.454.017
Khấu hao trong kỳ	6.495.558.669	6.495.558.669
Giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	57.556.012.686	57.556.012.686
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu kỳ	146.257.957.048	146.257.957.048
Số cuối kỳ	140.256.398.379	140.256.398.379

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.131.823.138 VND (tại ngày 31/12/2022 là 4.131.823.138 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2023 đã dùng để chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 139.920.694.377 VND (tại ngày 31/12/2022 là 145.910.286.376 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	1.912.834.450	20.685.508.001	9.779.376.027	5.741.884.300	7.446.868.779.982	7.484.988.382.760
Mua sắm mới	-	38.000.000	-	-	37.172.727	75.172.727
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	7.091.527.814	7.091.527.814
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(771.290.909)	-	-	(771.290.909)
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	358.575.171	358.575.171
Số cuối kỳ	1.912.834.450	20.723.508.001	9.008.085.118	5.741.884.300	7.454.356.055.694	7.491.742.367.563
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	1.861.073.674	8.271.605.514	6.365.078.196	5.321.846.813	1.790.345.684.543	1.812.165.288.740
Khấu hao trong kỳ	6.288.858	526.157.454	248.658.846	167.024.418	149.948.062.744	150.896.192.320
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(771.290.909)	-	-	(771.290.909)
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	(279.354.571)	(279.354.571)
Số cuối kỳ	1.867.362.532	8.797.762.968	5.842.446.133	5.488.871.231	1.940.014.392.716	1.962.010.835.580
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	51.760.776	12.413.902.487	3.414.297.831	420.037.487	5.656.523.095.439	5.672.823.094.020
Số cuối kỳ	45.471.918	11.925.745.033	3.165.638.985	253.013.069	5.514.341.662.978	5.529.731.531.983

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2023 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 627.833.353.102 VND (tại ngày 31/12/2022 là 628.293.908.711 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2023 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 5.515.446.263.070 VND (tại ngày 31/12/2022 là 5.662.169.287.315 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

11. Tài sản dở dang dài hạn**11.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu đô thị mới (*)	236.903.022.191	236.903.022.191	240.078.514.799	240.078.514.799
Dự án khu nhà ở sinh thái	331.937.493.183	331.937.493.183	370.703.703.360	370.703.703.360
Cộng	568.840.515.374	568.840.515.374	610.782.218.159	610.782.218.159

(*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m² hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

11.2 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án xây dựng tuyến đường BT	189.143.448.611	189.074.631.156
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Dự án tòa nhà văn phòng	28.420.473.839	28.328.889.839
Các dự án khác	61.162.695.843	44.076.948.198
Cộng	333.137.572.139	315.891.423.039

12. Lợi thế thương mại

	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	99.678.880.326	99.678.880.326
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	99.678.880.326	99.678.880.326
Giá trị hao mòn		
Số đầu kỳ	2.491.972.008	2.491.972.008
Khấu hao trong kỳ	4.983.944.016	4.983.944.016
Số cuối kỳ	7.475.916.024	7.475.916.024
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	97.186.908.318	97.186.908.318
Số cuối kỳ	92.202.964.302	92.202.964.302

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	431.277.359.488	431.277.359.488	429.654.693.132	429.654.693.132
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	60.526.869.243	60.526.869.243	84.254.116.786	84.254.116.786
Phải trả hoạt động xây lắp	235.608.189.135	235.608.189.135	277.923.829.363	277.923.829.363
Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn Thông ELCOM	50.063.715.175	50.063.715.175	51.063.715.175	51.063.715.175
Công ty cổ phần công nghệ Tiên Phong	54.474.512.852	54.474.512.852	54.474.512.852	54.474.512.852
Các đối tượng khác	131.069.961.108	131.069.961.108	172.385.601.336	172.385.601.336
Phải trả hoạt động khác	135.142.301.110	135.142.301.110	67.476.746.983	67.476.746.983
Công ty TNHH Giải pháp thẻ vàng	85.194.230.000	85.194.230.000	46.948.655.000	46.948.655.000
Các đối tượng khác	49.948.071.110	49.948.071.110	20.528.091.983	20.528.091.983
Phải trả người bán là bên liên quan	368.973.000	368.973.000	583.168.000	583.168.000
Phải trả hoạt động khác	368.973.000	368.973.000	583.168.000	583.168.000
<i>(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	431.646.332.488	431.646.332.488	430.237.861.132	430.237.861.132

14. Người mua trả tiền trước

14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	106.235.976.657	121.781.062.837
Người mua trả tiền trước hoạt động xây lắp	37.021.395.218	37.021.395.218
Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	36.313.115.150	36.313.115.150
Các đối tượng khác	708.280.068	708.280.068
Người mua trả tiền trước hoạt động đầu tư	30.555.383.824	45.675.446.352
Người mua trả tiền trước hoạt động khác	38.659.197.615	39.084.221.267
Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	34.744.444.586	35.451.601.268
Các đối tượng khác	3.914.753.029	3.632.619.999
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	10.000.000.000	-
<i>(Chi tiết người mua trả tiền trước là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	116.235.976.657	121.781.062.837

14.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	76.942.030.404	94.565.298.415
Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	76.942.030.404	94.565.298.415
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	76.942.030.404	94.565.298.415

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**15.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	4.087.197.352	49.158.371.581	38.946.993.135	14.298.575.798
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	101.728.306.745	36.211.369.684	24.995.964.767	112.943.711.662
Thuế thu nhập cá nhân	2.448.697.072	7.140.886.549	8.077.314.370	1.512.269.251
Các loại thuế khác	582.291.060	4.424.373.975	105.151.629	4.901.513.406
Cộng	108.846.492.229	96.935.001.789	72.125.423.901	133.656.070.117

(i): Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong năm 2023 bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

15.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/cán trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	491.301.100	-	-	491.301.100
Thuế thu nhập doanh nghiệp	417.991.766	-	417.991.766	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.312.269	3.054.559	-	8.366.828
Các loại thuế khác	1.237.304	-	567.004	670.300
Cộng	915.842.439	3.054.559	418.558.770	500.338.228

16. Chi phí phải trả**Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	7.787.867.484	12.788.304.655
Trích trước giá vốn bất động sản	43.409.454.302	43.544.589.503
Chi phí phải trả khác	44.815.640.014	13.585.643.614
Cộng	96.012.961.800	69.918.537.772

17. Phải trả khác**17.1 Phải trả ngắn hạn khác****Phải trả khác là bên thứ ba**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác là bên thứ ba	1.157.863.060.780	1.142.562.624.247
Bảo hiểm xã hội	937.478.864	-
Bảo hiểm y tế	164.965.925	-
Bảo hiểm thất nghiệp	70.677.006	-
Kinh phí công đoàn	754.015.642	1.138.148.524
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	237.796.000	237.796.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.266.195.220	9.266.195.220
Phải trả, phải nộp khác	1.146.431.932.123	1.131.920.484.503
Phải trả khác là bên liên quan	120.780.000	302.318.000
(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	1.157.983.840.780	1.142.864.942.247

17.2 Phải trả dài hạn khác**Phải trả khác là bên thứ ba**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác là bên thứ ba	926.964.871.037	862.882.214.510
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	408.148.648.030	410.256.249.073
Phải trả, phải nộp khác	518.816.223.007	452.625.965.437
Phải trả khác là bên liên quan	-	-
Cộng	926.964.871.037	862.882.214.510

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

18. Vay và nợ thuê tài chính

18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.303.629.333	3.303.629.333	7.000.000.000	6.803.629.333	3.500.000.000	3.500.000.000
Vay ngân hàng (i)	3.303.629.333	3.303.629.333	7.000.000.000	6.803.629.333	3.500.000.000	3.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	277.020.644.316	277.020.644.316	138.959.455.684	99.785.000.000	316.195.100.000	316.195.100.000
Vay ngân hàng (ii)	277.020.644.316	277.020.644.316	138.959.455.684	99.785.000.000	316.195.100.000	316.195.100.000
Cộng	280.324.273.649	280.324.273.649	145.959.455.684	106.588.629.333	319.695.100.000	319.695.100.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

(i): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 11.11/2022 – HĐCVHM/NHCT326-TASCO ngày 11/11/2022 với tổng mức dư nợ vay 3.500.000.000 VNĐ trong thời hạn từ 11/11/2022 - 11/11/2023. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phẩy năm phần trăm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án.

18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng (ii)	4.553.817.422.717	4.553.817.422.717	2.794.778.407	138.959.455.684	4.417.652.745.440	4.417.652.745.440
Cộng vay dài hạn	4.553.817.422.717	4.553.817.422.717	2.794.778.407	138.959.455.684	4.417.652.745.440	4.417.652.745.440

Chi tiết các khoản vay dài hạn

(ii): Công ty đang có các khoản vay tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BOT, dự án thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe.

- Các khoản vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BOT, nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn thu từ trạm thu phí theo Hợp đồng BOT đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Thời hạn từ 60 đến 180 tháng; lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 11.11/2022 – HĐCVDADT/NHCT326-TASCO ngày 11/11/2022 với tổng giá trị không vượt quá 41.000.000.000 VNĐ, Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn đầu tư cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phần trăm năm phần trăm một năm (3,5%/năm).
- Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư (Giá trị còn lại của các tài sản đảm bảo xem Thuyết minh số V.10) và quyền thu phí trong thời gian thực hiện dự án.

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.686.319.650.000	84.541.583.395	122.247.635.329	55.678.096.086	(31.158.320.333)	2.917.628.644.477
Tăng vốn trong năm trước	800.000.000.000	-	-	-	-	800.000.000.000
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	144.565.241.241	(719.718.933)	143.845.522.308
Tăng do thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	13.074.286.139	13.074.286.139
Tăng khác	-	-	-	166.531.839	4.242.026.888	4.408.558.727
Phân phối các quỹ	-	-	3.079.200.000	(3.695.100.000)	-	(615.900.000)
Giảm khác	-	(395.138.599)	-	(4.312.374.854)	(166.531.839)	(4.874.045.292)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	3.486.319.650.000	84.146.444.796	125.326.835.329	192.402.394.312	(14.728.258.078)	3.873.467.066.359
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	13.648.359.505	5.958.352	13.654.317.857
Tăng do thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng/Giảm khác	-	(64.000.000)	-	19.334.815	-	(44.665.185)
Số dư cuối kỳ này	3.486.319.650.000	84.082.444.796	125.326.835.329	206.070.088.632	(14.722.299.726)	3.887.076.719.031

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của các cổ đông	3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
Cộng	3.486.319.650.000	3.486.319.650.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	348.631.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	348.631.965	348.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	348.631.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	348.631.965	348.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	348.631.965	348.631.965

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

20. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán**20.1 Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty cổ phần TIC	30.853.699.510	Nợ không có khả năng thu hồi.
Các đối tượng khác	3.255.435.822	Nợ không có khả năng thu hồi.
Tổng	34.109.135.332	

20.2 Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
SGD	257,03	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động thu phí	532.119.842.803	372.330.704.933
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.172.288.371	60.204.920.612
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	26.138.344.174	14.236.359.344
Doanh thu khác	964.749.720	12.851.981.952
Cộng	624.395.225.068	459.623.966.841
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	621.272.458.396	458.942.114.916
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	3.122.766.672	681.851.925
Cộng	624.395.225.068	459.623.966.841

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn hoạt động thu phí	309.194.142.109	197.085.905.082
Giá vốn cung cấp dịch vụ	48.058.141.334	37.184.109.612
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	24.336.257.792	11.258.259.787
Giá vốn hoạt động khác	181.480.445	12.176.398.854
Cộng	<u>381.770.021.680</u>	<u>257.704.673.335</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.534.665.074	6.276.493.724
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	-	142.390.803.406
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.026.388.645	540.000.000
Cộng	<u>57.561.053.719</u>	<u>149.207.297.130</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền vay	156.207.000.457	152.657.955.889
Chi phí tài chính khác	131.553.059	86.771.776
Cộng	<u>156.338.553.516</u>	<u>152.744.727.665</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên	4.663.362.899	5.615.760.409
Chi phí vật liệu, bao bì	3.781.864.918	533.900.257
Chi phí khấu hao TSCĐ	164.589.912	155.018.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.472.193	2.444.339.940
Chi phí bằng tiền khác	886.104.120	1.802.996.644
Cộng	<u>9.703.394.042</u>	<u>10.552.016.211</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	63.402.998.573	45.528.301.062
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.586.891.197	1.485.716.601
Chi phí khấu hao TSCĐ	142.445.650	568.001.187
Chi phí dự phòng	(4.773.137.539)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.573.279.367	17.412.767.030
Chi phí bằng tiền khác	24.158.427.862	9.940.126.216
Cộng	<u>105.090.905.110</u>	<u>74.934.912.096</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân công	116.696.779.932	94.504.513.198
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	30.682.433.231	18.621.869.722
Chi phí khấu hao TSCĐ	158.518.293.965	143.338.945.654
Chi phí dự phòng	11.573.178.008	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.088.385.972	63.144.969.169
Chi phí bằng tiền khác	38.776.997.083	23.819.309.055
Cộng	<u>463.336.068.191</u>	<u>343.429.606.798</u>

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.020.941.797	22.792.510.797
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	(911.841.252)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>6.020.941.797</u>	<u>21.880.669.545</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.654.317.857	101.901.600.694
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	13.648.359.505	102.245.856.846
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**)	348.631.965	348.631.965
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>39,15</u>	<u>293,28</u>

(*) Công ty chưa xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế kỳ này.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	348.631.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	348.631.965	348.631.965

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.654.317.857	101.901.600.694
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	13.648.359.505	102.245.856.846
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)	-	-
Số BQGQ của CP phổ thông đang lưu hành trong kỳ	348.631.965	348.631.965
Số BQGQ của CP phổ thông sẽ được phát hành thêm trong kỳ (**)	660.090.655	660.090.655

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Lãi suy giảm trên cổ phiếu**13,53****101,36**

(*) Công ty chưa xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế kỳ này.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023 về việc tiếp tục thực hiện phương án phát hành tăng vốn và sửa đổi, bổ sung một số nội dung của phương án tăng vốn. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 660.090.655 cổ phiếu, trong đó: phát hành cho cổ đông hiện hữu 116.210.655 cổ phiếu, phát hành để hoán đổi toàn bộ cổ phần cho cổ đông của Công ty cổ phần SVC Holdings 543.880.000 cổ phiếu.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Các giao dịch không bằng tiền**

	Kỳ này	Kỳ trước
Bù trừ công nợ phải thu và thanh toán gốc vay	-	2.527.485.838
Chuyển phải thu thành cho vay	-	13.798.073.506
Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập gốc	7.768.657.533	-
Cộng	7.768.657.533	16.325.559.344

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán**

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2. Giao dịch với các bên liên quan**2.1 Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết
Công ty TNHH NVT Holdings	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải	Công ty liên quan
Công ty Cổ phần phát triển Du lịch Tân An	Công ty liên quan
Công ty Cổ phần New Energy Holdings	Công ty liên quan
Ông Phạm Quang Dũng	Cổ đông lớn
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên HĐQT
Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)
Bà Trần Minh Trang	Trưởng ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)
Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên BKS
Bà Đặng Thùy Linh	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)

2.2 Giao dịch với bên liên quan**a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

	Thu nhập (*)	
	Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị	1.027.700.000	835.531.818
Ông Vũ Đình Độ	-	-
Ông Nguyễn Thế Minh (**)	480.000.000	330.831.818
Bà Phan Thị Thu Thảo (**)	427.700.000	324.700.000
Ông Nguyễn Việt Tân (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)	-	180.000.000
Bà Đàm Bích Thủy	120.000.000	-
Các thành viên khác	-	-
Ban Kiểm soát	189.845.455	657.000.000
Bà Trần Minh Trang (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	-	203.500.000
Bà Nguyễn Thị Hải Yến (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	189.845.455	453.500.000
Các thành viên khác	-	-
Ban Điều hành	-	-
Ông Hồ Việt Hà	-	-
Các thành viên điều hành khác (***)	-	-
Cộng	1.217.545.455	1.492.531.818

(*) Chỉ bao gồm thu nhập được trả cho chức danh vị trí tại Công ty (không tính đến thu nhập nếu có tại các đơn vị khác).

(**) Các thành viên Hội đồng quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong năm được trình bày tổng thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng quản trị.

(***) Các thành viên khác trong Ban Điều hành (trừ các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm).

b. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	372.355.735	-
Công ty Cổ phần phát triển Du lịch Tân An	2.750.410.937	681.851.925
Cộng	3.122.766.672	681.851.925
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải	666.275.150	25.000.000
Công ty Cổ phần phát triển Du lịch Tân An	388.596.683	853.495.877
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	30.645.000	-
Cộng	1.085.516.833	878.495.877

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Kỳ này	Kỳ trước
Cho vay		
Công ty TNHH THospital (*)		57.574.073.506
Cộng	-	57.574.073.506
Lãi cho vay		
Công ty TNHH THospital (*)		41.011.669
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	298.873.151	298.873.151
Cộng	298.873.151	339.884.820
Vay		
Ông Phạm Quang Dũng	-	15.850.000.000
Cộng	-	15.850.000.000
Thanh toán gốc vay		
Ông Phạm Quang Dũng	-	32.581.276.519
Cộng	-	32.581.276.519
Lãi vay		
Công ty TNHH THospital (*)		428.586.985
Ông Phạm Quang Dũng	-	3.729.753.425
Cộng	-	4.158.340.410
Nhận tiền hợp tác đầu tư		
Công ty Cổ phần phát triển Du lịch Tân An	17.600.000.000	-
Cộng	17.600.000.000	-
Thanh toán tiền hợp tác đầu tư		
Công ty Cổ phần phát triển Du lịch Tân An	17.600.000.000	-
Cộng	17.600.000.000	-
Lãi hợp tác đầu tư		
Công ty Cổ phần phát triển Du lịch Tân An	29.365.480	-
Cộng	29.365.480	-

(*): Đơn vị này không còn là bên liên quan của Công ty trong kỳ này. Giao dịch với đơn vị này trong kỳ trước được xác định trong giai đoạn khi đơn vị này vẫn còn là bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<u>Phải thu khách hàng</u>		
Công ty Cổ phần phát triển Du lịch Tân An	1.272.623.333	1.945.549.217
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	61.651.773	76.499.395
Cộng	1.334.275.106	2.022.048.612
<u>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</u>		
Công ty Cổ phần New Energy Holdings	10.000.000.000	-
Cộng	10.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<u>Phải thu về cho vay ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	5.740.000.000	5.740.000.000
Cộng	5.740.000.000	5.740.000.000
<u>Phải thu khác ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	2.438.520.577	2.139.647.426
Cộng	2.438.520.577	2.139.647.426
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>		
Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải	-	27.000.000
Công ty Cổ phần phát triển Du lịch Tân An	362.835.000	556.168.000
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	6.138.000	-
Cộng	368.973.000	583.168.000
<u>Trả trước cho người bán ngắn hạn</u>		
Công ty Cổ phần phát triển Du lịch Tân An	8.600.000	-
Cộng	8.600.000	-
<u>Phải trả khác ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	120.780.000	302.318.000
Cộng	120.780.000	302.318.000

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Báo cáo kết quả bộ phận

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí theo hình thức điện tử không dừng	Tổng
DOANH THU					
Tổng doanh thu	66.137.038.091	26.138.344.174	299.254.609.091	232.865.233.712	624.395.225.068
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	66.137.038.091	26.138.344.174	299.254.609.091	232.865.233.712	624.395.225.068
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	11.916.488.242	(8.818.638.572)	43.931.853.113	(27.354.443.129)	19.675.259.654
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.168.835.184	-	4.852.106.613	-	6.020.941.797
Lợi nhuận trong kỳ	10.747.653.058	(8.818.638.572)	39.079.746.500	(27.354.443.129)	13.654.317.857
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	1.116.157.000	-	4.526.724.233.609	1.129.096.690.874	5.656.937.081.483
Tài sản cố định không thể phân bổ					13.050.848.879
Tài sản dở dang dài hạn	191.611.787.734	665.207.209.579	30.263.529.512	14.895.560.688	901.978.087.513
Các khoản phải thu	1.355.499.505.826	110.861.776.124	73.963.037.141	134.002.339.421	1.674.326.658.512
Hàng tồn kho	7.759.110.831	-	-	88.176.224.094	95.935.334.925
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	983.741.657.051	-	1.172.116.218.037	1.009.748.875.117	3.165.606.750.205
Tài sản không thể phân bổ					163.406.633.496
Tổng tài sản	2.539.728.218.442	776.068.985.703	5.803.067.018.299	2.375.919.690.194	11.671.241.395.013
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	338.185.916.587	542.640.355.399	444.204.054.046	1.562.739.673.991	2.887.770.000.023
Phải trả tiền vay	467.500.000	-	3.936.222.763.334	800.657.582.106	4.737.347.845.440
Nợ phải trả không phân bổ					159.046.830.519
Tổng nợ phải trả	338.653.416.587	542.640.355.399	4.380.426.817.380	2.363.397.256.097	7.784.164.675.982

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng Giám đốc

Phan Thị Thu Thảo